ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN RA CÔNG CHÚNG CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CÔNG TY VÀ GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOÁN. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.

BẢN CÁO BẠCH

(Quyển 2/2)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800391633 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 05 năm 2003 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng cấp thay đổi lần thứ 18 ngày 26 tháng 09 năm 2025)

CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 43 /GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 03 tháng 03 năm 2026)

Bản cáo bạch này và các phụ lục của Bản cáo bạch sẽ được cung cấp từ ngày ..... tháng ..... năm 2026, tại:

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Trụ sở chính (mới)	:	Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
Điện thoại	:	0263.3832511 Fax: 0263.3830142 / 02633.554065
Website	:	www.lbm-vn.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Trụ sở chính (mới)	:	Số 52 Đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, Thành phố Hà Nội
Điện thoại	:	19006446 Fax: (84-24) 3773 9058
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	:	Tầng 3, Tòa nhà 136-138 Lê Thị Hồng Gấm, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại	:	19006446 Fax: (84-28) 6291 0607
Website	:	www.fpts.com.vn

Phụ trách công bố thông tin:

Họ tên: Ông Lê Cao Quang

Chức vụ: Tổng Giám đốc, Người CBTT

Số điện thoại: 02633 832511 - 828127 - 825549 Fax: 02633 830142

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
Ký ngày: 12/3/2026 16:41:45

RSM

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 – 10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 55

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BỘ PHẬN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TÀI CHÍNH VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Lê Đình Hiển	Chủ tịch
Ông Nguyễn An Thái	Phó Chủ tịch
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Gia Sâm	Thành viên
Ông Mai Nam Dương	Thành viên
Ông Lê Văn Quý	Thành viên
Ông Ngô Văn Minh	Thành viên

Danh sách các thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đức	Trưởng bộ phận
Ông Trần Quang Thục	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Quế Hương	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Phạm Hồng Hải	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Trần Hùng Phương	Thành viên – Miễn nhiệm ngày 19/04/2024
Bà Đặng Thị Hằng	Thành viên – Bổ nhiệm ngày 19/04/2024

Danh sách các thành viên Ban Tài chính Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Hầu Văn Tuấn	Giám đốc tài chính

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn An Thái	Tổng Giám đốc – Miễn nhiệm ngày 01/01/2025
Ông Lê Cao Quang	Phó Tổng Giám đốc – Miễn nhiệm ngày 01/01/2025 Tổng Giám đốc – Bổ nhiệm ngày 01/01/2025
Ông Trần Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Duyệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc – Miễn nhiệm ngày 01/01/2025
Ông Lê Thanh Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Nam Đồng	Phó Tổng Giám đốc – Miễn nhiệm ngày 01/05/2024 Kế toán trưởng – Bổ nhiệm ngày 01/05/2024
Bà Dương Thị Ngọc Ngân	Kế toán trưởng – Miễn nhiệm ngày 01/05/2024

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 5800391633 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

Lê Cao Quang
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

RSM Việt Nam

Tầng 3A, Tòa nhà L'Mak The Signature
147-147Bis Hai Bà Trưng
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

T +8428 3827 5026
contact_hcm@rsm.com.vn

www.rsm.global/vietnam

Số: 313 /2025/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2025 từ trang 06 đến trang 55, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

RSM Vietnam is a member of the RSM network and trades as RSM. RSM is the trading name used by the members of the RSM network.
Each member of the RSM network is an independent accounting and consulting firm which practices in its own right.
The RSM network is not itself a separate legal entity in any jurisdiction.

RSM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0302881789 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN RSM VIỆT NAM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phan Hoài Nam
Giám đốc
Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán:
3527-2021-026-1
(Theo Ủy quyền số 10/2024-25/UQ-RSM ngày 31/12/2024 của Tổng Giám đốc)

Lê Võ Thuỳ Linh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán:
3525-2021-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**273.250.329.551**	**403.101.143.434**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4.1	**59.366.160.260**	**71.485.359.897**
1. Tiền	111		44.366.160.260	46.485.359.897
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	25.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**106.039.402.074**	**215.573.201.719**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	77.662.113.321	76.393.558.224
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	23.723.851.259	75.041.010.562
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	31.800.055.019	90.992.697.961
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(27.146.617.525)	(26.854.065.028)
III. Hàng tồn kho	**140**	4.6	**104.708.821.718**	**113.739.288.576**
1. Hàng tồn kho	141		106.259.626.587	115.290.093.445
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.135.945.499**	**2.303.293.242**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	261.514.558	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.13	2.752.439.504	103.827.383
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	121.991.437	2.199.465.859
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**540.702.290.772**	**366.774.571.587**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.202.601.466**	**3.085.352.449**
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	3.202.601.466	3.085.352.449
II. Tài sản cố định	**220**		**335.083.839.226**	**307.738.921.969**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	320.881.728.900	293.250.734.103
Nguyên giá	222		857.983.450.925	767.417.535.877
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(537.101.722.025)	(474.166.801.774)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	14.202.110.326	14.488.187.866
Nguyên giá	228		19.929.726.974	19.929.726.974
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.727.616.648)	(5.441.539.108)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**184.501.067.484**	**38.750.707.333**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	184.501.067.484	38.750.707.333
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**17.914.782.596**	**17.199.589.836**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	17.889.316.844	15.497.653.076
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.17	25.465.752	1.701.936.760
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**813.952.620.323**	**769.875.715.021**

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**200.945.870.688**	**169.308.485.914**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**172.959.370.688**	**129.321.985.914**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	38.929.097.005	27.673.443.826
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	14.175.132.992	4.086.056.943
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	6.842.879.196	6.826.074.195
4. Phải trả người lao động	314	4.18	33.521.838.509	35.012.413.226
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	3.513.627.514	3.153.604.226
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	1.204.048.596	1.738.097.824
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	73.918.167.422	49.977.716.220
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		854.579.454	854.579.454
II. Nợ dài hạn	**330**		**27.986.500.000**	**39.986.500.000**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	27.000.000.000	39.000.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		986.500.000	986.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**613.006.749.635**	**600.567.229.107**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	4.19	**613.006.749.635**	**600.567.229.107**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	200.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	200.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		94.897.172.326	293.769.438.455
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		113.611.525.251	102.283.196.478
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		71.155.462.607	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42.456.062.644	102.283.196.478
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.498.052.058	4.514.594.174
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**813.952.620.323**	**769.875.715.021**

Phê duyệt	Người lập
Lê Cao Quang	**Lê Nam Đồng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	873.041.189.534	901.723.777.354
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		873.041.189.534	901.723.777.354
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	680.599.542.399	638.276.847.595
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		192.441.647.135	263.446.929.759
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	613.679.778	1.106.624.422
6. Chi phí tài chính	22	5.4	4.216.618.692	4.702.482.287
Trong đó, chi phí lãi vay	23		*3.999.120.343*	*4.366.794.179*
7. Chi phí bán hàng	25	5.5	4.950.872.868	3.162.427.454
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	79.349.672.246	97.411.252.744
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		104.538.163.107	159.277.391.696
10. Thu nhập khác	31	5.7	1.202.795.049	3.956.937.644
11. Chi phí khác	32	5.8	1.618.276.985	3.357.802.186
12. Lợi nhuận khác	40		(415.481.936)	599.135.458
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		104.122.681.171	159.876.527.154
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	19.829.989.635	33.814.178.323
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.11	1.676.471.008	821.482.187
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		82.616.220.528	125.240.866.644
17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		82.456.062.644	125.083.352.433
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		160.157.884	157.514.211
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.19.4	2.061	3.127
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.19.4	2.061	3.127

Phê duyệt

M.S.D.N: 5800391693 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

Lê Cao Quang
Tổng Giám đốc

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**104.122.681.171**	**159.876.527.154**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.9	74.040.525.403	76.845.135.615
Các khoản dự phòng	03		292.552.497	3.913.843.015
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.829.067)	14.309.439
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.307.705.696)	(4.276.887.879)
Chi phí lãi vay	06	5.4	3.999.120.343	4.366.794.179
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh	**08**		**181.141.344.651**	**240.739.721.523**
Tăng các khoản phải thu	09		108.548.946.881	1.346.030.782
Tăng hàng tồn kho	10		9.030.466.858	14.671.341.315
Giảm, (tăng) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		19.836.719.707	(48.575.643.131)
Giảm, (tăng) chi phí trả trước	12		(2.653.178.326)	469.373.073
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.790.751.849)	(3.893.525.687)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.13	(20.645.721.910)	(53.651.956.788)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(7.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**291.467.826.012**	**151.098.341.087**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(251.696.993.806)	(189.171.929.432)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.811.304.622	11.103.631.986
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.3	525.169.715	1.052.403.407
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(245.360.519.469)**	**(177.015.994.039)**

(Xem tiếp trang sau)

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	83.261.969.403	110.485.553.385
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(71.321.518.201)	(46.426.205.480)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(70.176.700.000)	(58.176.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(58.236.248.798)**	**5.882.647.905**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	**50**		**(12.128.942.255)**	**(20.035.005.047)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		71.485.359.897	91.532.223.138
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9.742.618	(11.858.194)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	**70**	4.1	**59.366.160.260**	**71.485.359.897**

Phê duyệt	**Người lập**
Lê Cao Quang	**Lê Nam Đồng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Mẫu B 09 – DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 02 tháng 01 năm 2025 để thay đổi vốn điều lệ và người đại diện pháp luật.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 91/UBCK-GPNY ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 820/TTGDHCM-NY ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 400.000.000.000 VND được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	259.603.440.000	64,90	129.801.720.000	64,90
Các cổ đông khác	140.396.560.000	35,10	70.198.280.000	35,10
Cộng	**400.000.000.000**	**100,00**	**200.000.000.000**	**100,00**

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại Mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 gồm:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ
Xí Nghiệp Hiệp An	Kinh doanh ống sứ chịu nhiệt, bột Samốt, các sản phẩm sau nung và cao lanh.	Quốc Lộ 20, xã Hiệp An, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.
Xí Nghiệp Gạch Ngói Tuynel Thạnh Mỹ	Kinh doanh gạch xây dựng và ngói các loại.	Nghĩa Lập, xã Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.
Xí Nghiệp Hiệp Tiến	Kinh doanh cao lanh	Phường Lộc Tiến, thị xã Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.
XI Nghiệp Bê Tông Hiệp Lực 1	Kinh doanh bê tông thương phẩm, đá xây dựng các loại, dịch vụ vận chuyển và bơm bê tông thương phẩm.	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.
Xí Nghiệp Bê Tông Hiệp Lực 2	Kinh doanh bê tông thương phẩm, đá xây dựng các loại, dịch vụ vận chuyển và bơm bê tông thương phẩm.	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.
Xí nghiệp cung ứng nguyên vật liệu	Vận chuyển nguyên vật liệu	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31/12/2024 là 778 (31/12/2023 là: 731).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Hoạt động xuất nhập khẩu;

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.5. Các công ty con được hợp nhất

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	87 Phù Đổng Thiên Vương, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	100%	100%	100%
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bố, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.	94,39%	94,39%	94,39%
Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông.	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	Thửa đất 239, 289 TBĐ số 23, ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, Đồng Nai.	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	Sản xuất và kinh doanh bê tông	Khu Công nghiệp Lộc Sơn, phường Lộc Sơn, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.	100%	100%	100%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng có giao dịch sau:

  + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam;
  + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
  + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▪ Máy móc, thiết bị	02 - 16 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▪ Tài sản khác	03 - 07 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- 87 Phù Đổng Thiên Vương, thành Phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng: Đã trích hết khấu hao.
- Xí Nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Xí Nghiệp Thạnh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Xí Nghiệp Hiệp Lực: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Thửa đất số: 64, Tờ bản đồ số: 5, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện ĐăkR'lấp, tỉnh Đắk Nông, thời hạn sử dụng đến năm 2056.

- Các thửa đất, tờ bản đồ và thời hạn sử dụng tương ứng tại Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đắk Nông như sau:

Thửa đất	Tờ bản đồ	Thời hạn sử dụng
Số 13	Số 5	Đến năm 2056
Số 64	Số 5	Đến 15/10/2056
Số 27	Số 15	Đến 01/07/2064
Số 84	Số 16	Đến 01/07/2064
Số 27	Số 22	Đến 2050
Số 63	Số 5	Đến 2050
Số 29	Số 22	Đến 03/2058
Số 61	Số 15	Đến 2050

- Thửa đất số: 119 Tờ bản đồ số: 56, Thửa đất số: 110 Tờ bản đồ số: 56, thôn Thuận Nam, xã Thuận An, huyện Đăk Mil, tỉnh Đắk Nông, thời hạn sử dụng đến 15/10/2044.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là quyền sử dụng đất đang chờ hoàn tất đầy đủ giấy tờ hợp lý hợp lệ, bao gồm:

- Thửa đất số: 79, Tờ bản đồ số: 12, thôn Thuận Trung, xã Thuận Hạnh, huyện Đăk Song, tỉnh Đắk Nông, thời hạn sử dụng đến năm 2063.

- Thửa đất số: 184, 185, 181 Tờ bản đồ số: 61, thôn Thuận Nam, xã Thuận An, huyện Đăk Mil, tỉnh Đắk Nông, thời hạn sử dụng đến 01/07/2064, trong đó có 1.636 m2 sử dụng đến 15/10/2048.

- Thửa đất số: 65 Tờ bản đồ số: 5, Thửa đất số: 20 Tờ bản đồ số: 5, Thửa đất số: 11 Tờ bản đồ số: 5, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đắk Nông, thời hạn sử dụng đến các năm 2056 và đến 2057.

- Thửa đất số: 104 Tờ bản đồ số: 1, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đắk Nông, thời hạn sử dụng đến năm 2061.

- Thửa đất số: 157 Tờ bản đồ số: 69, Thôn Thuận Nam, xã Thuận Nam, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đắk Nông, thời hạn sử dụng đến năm 2044.

- Thửa đất số: 19 Tờ bản đồ số: 05, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đắk Nông, thời hạn sử dụng đến năm 2056.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Thửa đất tại Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông đang trong quá trình hoàn tất thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.12. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chi phí khác, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.17. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu ống sứ: 0%
- Các thành phẩm và dịch vụ khác: 10%

Theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 110/2023/QH15 được Ủy ban thượng vụ Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2023, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2024 và theo Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 142/2024/QH15 được Ủy ban thượng vụ Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2024, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền mặt	394.830.663	1.187.184.439
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.971.329.597	45.298.175.458
Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	**59.366.160.260**	**71.485.359.897**

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 2,0% đến 2,9%/năm.

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	1.390.285.622	69.622.793
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
Các khách hàng khác (*)	67.469.264.644	67.521.372.376
Cộng	**77.662.113.321**	**76.393.558.224**

(*) Tại ngày 31/12/2024, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng nhỏ hơn 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	4.512.000.000
Trả trước cho người bán:		
Nguyễn Viết Lương (*)	8.195.416.799	8.195.416.799
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Khoáng sản Việt (**)	3.220.123.000	3.220.123.000
Công ty TNHH Công Nghệ Mới Nguyễn Vinh (***)	5.571.153.300	-
Các nhà cung cấp khác	6.737.158.160	59.113.470.763
Cộng	**23.723.851.259**	**75.041.010.562**

(*) Là khoản trả trước cho việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với các Thửa đất số 12, 238, 35, 27, 28, 29, 30, 31, 04, 198, 01, 05, 06, 32, 198, 50, 37, 03, 07, 10, 14, 18, 203 Tờ bản đồ số 48 (2013), 49 (2013), 61 (2013), 62 (2013) tọa lạc tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 11 năm 2019. Tuy nhiên, do chưa hoàn thành thủ tục chuyển nhượng nên khoản trả trước không biến động giữa 2 năm.

(**) Là khoản trả trước cho việc lập hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản và gia hạn giấy phép khai thác mỏ Cao Lanh khu vực xã Lộc Châu, thành phố Bảo Lộc và xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng; gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản bentonite và sét gạch ngói số 37/GP-UBND ngày 11 tháng 05 năm 2007 tại xã Tam Bố, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng. Do thủ tục gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản chưa hoàn tất nên khoản trước không đổi qua 2 năm.

(***) Là khoản trả trước để mua máy nghiền côn TEREX TC1300 theo Hợp đồng ký kết ngày 16 tháng 12 năm 2024.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động là các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	23.350.065.000	-	75.797.521.000	-
Phải thu khác xí nghiệp xây lắp	4.425.873.866	(4.425.873.866)	4.425.873.866	(4.425.873.866)
Phải thu người lao động	2.814.820.095	-	9.778.223.669	(19.780.700)
Phải thu khác	1.209.296.058	(118.932.268)	991.079.426	(118.932.268)
Cộng	**31.800.055.019**	**(4.544.806.134)**	**90.992.697.961**	**(4.564.586.834)**
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	3.202.601.466	-	3.085.352.449	-

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn	25.854.601.452	3.250.790.061	28.508.483.033	6.223.627.039
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.542.806.134	-	4.609.449.134	40.240.100
Cộng	**30.397.407.586**	**3.250.790.061**	**33.117.932.167**	**6.263.867.139**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì một số khách hàng không thể liên lạc và một số khách hàng đang tranh chấp.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024 VND			Tại ngày 01/01/2024 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	-	Trên 3 năm	8.802.563.055	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	21.594.844.531	3.250.790.061	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	24.315.369.112	6.263.867.139	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Cộng	**30.397.407.586**	**3.250.790.061**		**33.117.932.167**	**6.263.867.139**	

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	85.328.481.129	-	80.170.590.104	-
Công cụ, dụng cụ	2.157.723.266	-	1.914.859.110	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.539.875.188	-	4.176.427.067	-
Thành phẩm	11.741.901.181	(835.242.862)	28.252.674.869	(835.242.862)
Hàng hóa	1.491.645.823	(715.562.007)	775.542.295	(715.562.007)
Cộng	**106.259.626.587**	**(1.550.804.869)**	**115.290.093.445**	**(1.550.804.869)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Đầu tư đất tại Xã Liên Hiệp, Đức Trọng, Lâm Đồng	130.859.874.000	-
Đầu tư đất tại Xã Ninh Gia, Đức Trọng, Lâm Đồng	17.668.525.000	-
Mua quyền sử dụng đất	12.447.005.500	7.047.005.500
Mua sắm tài sản	6.415.560.000	-
Xây dựng cơ bản công trình trạm trộm	4.358.600.595	-
Dự án Hệ nghiền Camly	-	22.906.734.624
Xây dựng nhà văn phòng, bờ kè, sân bãi thuộc dự án Tân Phú	-	3.874.410.560
Khác	12.751.502.389	4.922.556.649
Cộng	**184.501.067.484**	**38.750.707.333**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2024	116.083.062.806	373.023.109.586	274.936.537.931	2.317.805.796	520.611.939	536.407.819	767.417.535.877
Mua trong năm	1.358.034.861	28.056.499.956	32.767.659.690	-	-	-	62.182.194.507
Đầu tư XDCB hoàn thành	15.807.399.045	25.215.278.201	2.741.761.902	-	-	-	43.764.439.148
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.424.718.607)	(9.956.000.000)	-	-	-	(15.380.718.607)
Tại ngày 31/12/2024	**133.248.496.712**	**420.870.169.136**	**300.489.959.523**	**2.317.805.796**	**520.611.939**	**536.407.819**	**857.983.450.925**
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2024	72.036.647.500	226.527.437.382	173.213.489.293	1.552.207.841	520.611.939	316.407.819	474.166.801.774
Khấu hao trong năm	8.650.331.385	31.157.648.068	33.582.804.096	363.664.314	-	-	73.754.447.863
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.337.085.878)	(8.482.441.734)	-	-	-	(10.819.527.612)
Tại ngày 31/12/2024	**80.686.978.885**	**255.347.999.572**	**198.313.851.655**	**1.915.872.155**	**520.611.939**	**316.407.819**	**537.101.722.025**
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2024	44.046.415.306	146.495.672.204	101.723.048.638	765.597.955	-	220.000.000	293.250.734.103
Tại ngày 31/12/2024	**52.561.517.827**	**165.522.169.564**	**102.176.107.868**	**401.933.641**	**-**	**220.000.000**	**320.881.728.900**

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 của TSCĐ hữu hình là 111.534.887.910 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm Mục 4.16.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 278.927.037.091 VND.

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2024	16.884.831.876	2.528.795.098	516.100.000	19.929.726.974
Tại ngày 31/12/2024	**16.884.831.876**	**2.528.795.098**	**516.100.000**	**19.929.726.974**
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2024	2.396.644.010	2.528.795.098	516.100.000	5.441.539.108
Khấu hao trong năm	286.077.540	-	-	286.077.540
Tại ngày 31/12/2024	**2.682.721.550**	**2.528.795.098**	**516.100.000**	**5.727.616.648**
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2024	14.488.187.866	-	-	14.488.187.866
Tại ngày 31/12/2024	**14.202.110.326**	**-**	**-**	**14.202.110.326**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình là 6.234.898.700 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.16.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.086.381.098 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	261.514.558	-
Dài hạn:		
Quyền khai thác khoáng sản (*)	14.681.164.423	15.175.702.880
Chi phí bóc tầng phủ Ninh Thuận	3.199.091.206	-
Các khoản khác	9.061.215	321.950.196
Cộng	**17.889.316.844**	**15.497.653.076**

(*) Quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Quyền khai thác mỏ Đại Lào	13.209.729.982	13.703.867.246
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	1.427.335.441	1.299.114.567
Quyền khai thác mỏ Tutra	44.099.000	172.721.067
Cộng	**14.681.164.423**	**15.175.702.880**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	43.315.068	43.315.068	197.756.301	197.756.301
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Hòa Thành Tiến	4.888.757.555	4.888.757.555	915.316.796	915.316.796
Công ty TNHH Thiên Tự Phước	1.975.543.506	1.975.543.506	3.592.843.506	3.592.843.506
Phải trả cho các đối tượng khác (*)	32.021.480.876	32.021.480.876	22.967.527.223	22.967.527.223
Cộng	**38.929.097.005**	**38.929.097.005**	**27.673.443.826**	**27.673.443.826**

(*) Tại ngày 31/12/2024, phải trả cho các đối tượng khác có số dư mỗi đối tượng nhỏ hơn 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty TNHH Tài Phước (*)	10.000.000.000	-
Các khách hàng khác	4.175.132.992	4.086.056.943
Cộng	**14.175.132.992**	**4.086.056.943**

(*) Đây là khoản ứng trước mua đất của Công ty TNHH Tài Phước theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho các lô đất tại xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng ngày 09 tháng 10 năm 2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	2.752.439.504	2.022.124.004	19.361.582.491	21.089.117.130	103.827.383	1.101.046.522
Thuế xuất, nhập khẩu	8.697.906	8.697.906	260.981.898	260.981.898	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.192.226	4.399.129.736	19.829.989.635	20.645.721.910	-	5.212.669.785
Thuế thu nhập cá nhân	-	336.004.107	4.813.251.585	4.948.228.637	-	470.981.159
Thuế tài nguyên	109.574.405	130.560	1.165.373.778	1.211.057.102	63.853.161	92.640
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	67.244.333	6.829.908.934	4.631.578.803	2.131.085.798	-
Các loại thuế khác	-	9.548.550	640.253.762	668.989.301	3.000.000	41.284.089
Các khoản phí, lệ phí	1.526.900	-	20.250.912	20.250.912	1.526.900	-
Cộng	**2.874.430.941**	**6.842.879.196**	**52.921.592.995**	**53.475.925.693**	**2.303.293.242**	**6.826.074.195**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Trích trước chi phí mua nguyên vật liệu	1.996.107.255	-
Trích trước phí hoàn nguyên môi trường	1.388.806.279	1.257.391.628
Các khoản trích trước cung cấp quyền khai thác mỏ Camly	-	1.476.216.131
Các khoản trích trước khác	128.713.980	419.996.467
Cộng	**3.513.627.514**	**3.153.604.226**

4.15. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Kinh phí công đoàn	536.069.743	427.287.136
Các khoản phải trả, phải nộp khác	667.978.853	1.310.810.688
Cộng	**1.204.048.596**	**1.738.097.824**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay từ các bên liên quan - Xem thêm Mục 8	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	39.672.458.152	39.672.458.152	76.016.260.133	46.088.004.476	9.744.202.495	9.744.202.495
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	7.245.709.270	7.245.709.270	7.245.709.270	10.233.513.725	10.233.513.725	10.233.513.725
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	**73.918.167.422**	**73.918.167.422**	**95.261.969.403**	**71.321.518.201**	**49.977.716.220**	**49.977.716.220**
Dài hạn:						
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	27.000.000.000	27.000.000.000	-	12.000.000.000	39.000.000.000	39.000.000.000
Tổng cộng	**100.918.167.422**	**100.918.167.422**	**95.261.969.403**	**83.321.518.201**	**88.977.716.220**	**88.977.716.220**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

Hạn mức vay:	150.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 03 tháng.
Lãi suất:	Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, lãi suất trung bình 6,00%/năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo:	Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam:

Hạn mức vay:	20.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 03 tháng.
Lãi suất:	Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, lãi suất trung bình 7,73%/năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo:	Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

Hạn mức vay:	95.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	60 tháng.
Lãi suất:	9.3%/năm, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần vào các ngày đầu quý.
Mục đích vay:	Tài trợ các chi phí Tập đoàn đã đầu tư 61 máy móc thiết bị và phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.
Tài sản đảm bảo bao gồm:	Những quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuê (nhà làm việc) tại 87 Đường Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/590344/HĐBĐ ngày 28/03/2023 với giá trị định giá là 51.925.000.000 VND - Xem thêm các Mục 4.8 và 4.9. Những máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 10.500.000.000 VND và 38.110.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.8. Những máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 54.500.000.000 VND; 4.300.000.000 VND và 200.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.8. Những phương tiện vận tải được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá là 24.790.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.8.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho của Công ty cổ phần Khoáng Sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng tại các kho được mô tả trong Bảng Tổng hợp tồn kho thời điểm ngày 30/09/2024 của Công ty cổ phần Khoáng Sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2023/590344/HĐBĐ ngày 15/12/2023 với giá trị định giá là 93.976.595.309 VND.

Toàn bộ Khoản phải thu của Công ty cổ phần Khoáng Sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng theo Bảng tổng hợp phải thu khách hàng đến thời điểm 30/09/2024 của Công ty cổ phần Khoáng Sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 07/2023/590344/HĐBĐ ngày 15/12/2023 với giá trị định giá là 78.254.256.396 VND.

4.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	25.465.752	1.701.936.760

4.18. Phải trả người lao động

Là khoản phải trả công nhân viên bao gồm lương tháng 12 và các khoảng thưởng của năm 2024.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1.Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	200.000.000.000	221.945.285.914	107.023.996.586	4.533.779.963	533.503.062.463
Lãi trong năm trước	-	-	125.083.352.433	157.514.211	125.240.866.644
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	71.824.152.541	(71.824.152.541)	-	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022	-	-	(38.000.000.000)	(176.700.000)	(38.176.700.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	-	(20.000.000.000)	-	(20.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2024	200.000.000.000	293.769.438.455	102.283.196.478	4.514.594.174	600.567.229.107
Tăng vốn do phát hành cổ phiếu thưởng trong năm nay	200.000.000.000	(200.000.000.000)	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	82.456.062.644	160.157.884	82.616.220.528
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.127.733.871	(1.127.733.871)	-	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	-	(30.000.000.000)	(176.700.000)	(30.176.700.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2024	-	-	(40.000.000.000)	-	(40.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2024	**400.000.000.000**	**94.897.172.326**	**113.611.525.251**	**4.498.052.058**	**613.006.749.635**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.19.2.Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	259.603.440.000	129.801.720.000
Các cổ đông khác	140.396.560.000	70.198.280.000
Cộng	**400.000.000.000**	**200.000.000.000**

4.19.3.Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	40.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	40.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	40.000.000	20.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.19.4.Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	82.456.062.644	125.083.352.433
Lãi hợp nhất sau thuế để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	82.456.062.644	125.083.352.433
Số lượng cổ phiếu để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	**2.061**	**3.127**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.20. Báo cáo tình hình vốn tăng thêm từ phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ

Thông tin chung về đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ như sau:

Số thứ tự	Nội dung	Thông tin
1	Tên cổ phiếu phát hành	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng
2	Loại cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông
3	Hình thức phát hành	Cổ phiếu thưởng
4	Mệnh giá	10.000 VND/cổ phần
5	Số lượng cổ phiếu phát hành	20.000.000 cổ phiếu
6	Giá trị phát hành	200.000.000.000 VND
7	Tỷ lệ thực hiện quyền	01:01. Mỗi cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu được nhận 01 quyền nhận thêm cổ phiếu. Cứ 01 quyền nhận thêm cổ phiếu sẽ được nhận thêm 01 cổ phiếu mới.
8	Nguồn vốn phát hành	Quỹ đầu tư phát triển: 200.000.000.000 VND Căn cứ theo Báo cáo tài chính riêng năm 2023 đã được kiểm toán
9	Ngày hoàn thành đợt phát hành	22/07/2024

4.21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
USD	12.438,33	33.624,33
	Tại ngày 31/12/2024 VND	**Tại ngày 01/01/2024 VND**
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Xóa sổ do không có khả năng thu hồi	3.856.779.443	3.856.779.443

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán than, bentonite và giao khoán mỏ	60.471.926.129	44.251.728.359
Doanh thu gốm sứ chịu nhiệt	32.413.134.909	32.241.128.856
Doanh thu gạch	13.503.059.545	21.393.841.549
Doanh thu cao lanh	17.840.494.957	23.938.255.893
Doanh thu bê tông	743.740.328.920	777.371.484.625
Doanh thu điện năng lượng mặt trời	5.072.245.074	2.527.338.072
Tổng cộng	**873.041.189.534**	**901.723.777.354**
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	8.166.127.056	10.021.247.413

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn than, bentonite và giao khoán mỏ	36.244.271.769	5.174.454.278
Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt	22.462.472.582	21.629.296.647
Giá vốn gạch	3.623.407.715	7.912.283.359
Giá vốn cao lanh	11.419.186.507	17.775.961.199
Giá vốn bê tông	605.385.670.990	584.317.346.132
Giá vốn điện năng lượng mặt trời	1.464.532.836	1.467.505.980
Cộng	**680.599.542.399**	**638.276.847.595**

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi	525.169.715	1.052.403.407
Lãi chênh lệch tỷ giá	88.510.063	53.473.329
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	747.686
Cộng	**613.679.778**	**1.106.624.422**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay từ bên liên quan - Xem thêm Mục 8	611.568.493	111.986.301
Chi phí lãi vay ngân hàng	3.387.551.850	4.254.807.878
Lỗ chênh lệch tỷ giá	217.498.349	263.962.310
Chi phí tài chính khác	-	71.725.798
Cộng	**4.216.618.692**	**4.702.482.287**

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	359.907.015	373.258.493
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.340.314.172	1.408.480.852
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	393.381.040	388.391.309
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.533.332	29.533.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.638.401	34.965.356
Chi phí bằng tiền khác	2.661.098.908	927.798.112
Cộng	**4.950.872.868**	**3.162.427.454**

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	52.509.746.437	64.544.727.894
Chi phí vật liệu quản lý	2.179.828.499	2.772.934.360
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.730.404.937	2.460.715.630
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.120.457.013	7.447.215.221
Thuế, phí và lệ phí	1.828.778.695	2.196.014.462
Chi phí dự phòng	292.552.497	3.913.843.015
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.816.753.953	2.755.389.182
Chi phí bằng tiền khác	13.871.150.215	11.320.412.980
Cộng	**79.349.672.246**	**97.411.252.744**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	782.535.981	3.224.484.472
Nhập kho nguyên liệu	-	646.325.702
Xử lý công nợ	19.552.539	18.181.818
Bán phế liệu	74.629.629	4.898.772
Thu nhập khác	326.076.900	63.046.880
Cộng	**1.202.795.049**	**3.956.937.644**

5.8. Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản bị phạt	676.855.096	2.020.286.536
Xử lý công nợ	30.168.671	9.633.722
Các khoản khác	911.253.218	1.327.881.928
Cộng	**1.618.276.985**	**3.357.802.186**

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	412.135.757.950	349.024.614.912
Chi phí nhân công	151.424.007.267	159.142.113.854
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.040.525.403	76.845.135.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.717.725.628	106.722.800.980
Chi phí khác bằng tiền	30.150.849.226	37.853.830.474
Cộng	**750.468.865.474**	**729.588.495.835**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	104.122.681.171	159.876.527.154
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	2.543.954.132	4.498.922.621
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(20.253.938.443)	(20.288.742.435)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	86.412.696.860	144.086.707.340
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	17.282.539.372	28.817.341.468
Cộng: Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước	2.547.450.263	5.036.202.115
Trừ: Giảm 50% thuế TNDN được ưu đãi	-	(39.365.260)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm	**19.829.989.635**	**33.814.178.323**

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí, thu nhập khi tính thuế TNDN như: chi phí nộp phạt vi phạm hành chính, chi phí khấu hao tài sản cố định vượt quá 1,6 tỷ, chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí không có chứng từ hợp lệ.

5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Tập đoàn và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho VND	Lãi chưa thực hiện trong tài sản cố định VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	(2.523.418.947)	-	(2.523.418.947)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	821.482.187	-	821.482.187
Tại ngày 01/01/2024	(1.701.936.760)	-	(1.701.936.760)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm nay	1.672.854.684	3.616.324	1.676.471.008
Tại ngày 31/12/2024	**(29.082.076)**	**3.616.324**	**(25.465.752)**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	83.261.969.403	110.485.553.385

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(71.321.518.201)	(46.426.205.480)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Kinh doanh vật liệu xây dựng; giao khoán và khai thác mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa;
- Sản xuất gạch;
- Khai thác và chế biến cao lanh;
- Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực;
- Sản xuất và bán điện năng lượng mặt trời

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gốm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Đá, bê tông VND	Điện năng lượng mặt trời VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	76.563.341.769	32.413.134.909	40.568.047.985	17.840.494.957	778.169.916.721	5.072.245.074	(77.585.991.881)	873.041.189.534
GVHB	56.213.001.297	22.461.479.982	29.713.316.443	11.348.391.275	643.378.834.313	1.464.532.836	(83.980.013.747)	680.599.542.399
Lãi gộp	**20.350.340.472**	**9.951.654.927**	**10.854.731.542**	**6.492.103.682**	**134.791.082.408**	**3.607.712.238**	**6.394.021.866**	**192.441.647.135**
Chi phí bán hàng	1.929.334.309	1.733.695.212	3.402.805	372.443.515	911.997.027	-	-	4.950.872.868
Chi phí QLDN	2.230.506.868	4.258.108.548	7.980.011.618	2.472.662.998	63.920.896.535	302.640.748	(1.815.155.069)	79.349.672.246
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	**16.190.499.295**	**3.959.851.167**	**2.871.317.119**	**3.646.997.169**	**69.958.188.846**	**3.305.071.490**	**8.209.176.935**	**108.141.102.021**
Doanh thu tài chính	6.231.300.942	227.645	1.206.466.180	13.382.879	11.681.606	364.340	(6.849.743.814)	613.679.778
Chi phí tài chính	5.397.211.380	16.483.333	-	3.604.949	-	-	(1.200.680.970)	4.216.618.692
Lợi nhuận HĐ tài chính	**834.089.562**	**(16.255.688)**	**1.206.466.180**	**9.777.930**	**11.681.606**	**364.340**	**(5.649.062.844)**	**(3.602.938.914)**
Thu nhập khác	274.726.560	3.727.393	18.199.428	5.535.524	4.254.596.193	3.894.317	(3.357.884.366)	1.202.795.049
Chi phí khác	1.086.329.737	19.739.208	15.786.238	2.980.395	3.815.722.900	7.980.829	(3.330.262.322)	1.618.276.985
Lợi nhuận khác	**(811.603.177)**	**(16.011.815)**	**2.413.190**	**2.555.129**	**438.873.293**	**(4.086.512)**	**(27.622.044)**	**(415.481.936)**
Tổng lợi nhuận trước thuế	**16.212.985.680**	**3.927.583.664**	**4.080.196.489**	**3.659.330.228**	**70.408.743.745**	**61.383.798**	**2.532.492.047**	**104.122.681.171**
Chi phí thuế TNDN hiện hành								19.829.989.635
Chi phí thuế TNDN hoãn lại								1.676.471.008
Lợi nhuận sau thuế								**82.616.220.528**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác:

	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 31/12/2024 VND	Gốm sứ chịu lửa Tại ngày 31/12/2024 VND	Gạch Tại ngày 31/12/2024 VND	Cao lanh Tại ngày 31/12/2024 VND	Đá, bê tông Tại ngày 31/12/2024 VND	Điện năng lượng mặt trời Tại ngày 31/12/2024 VND	Loại trừ Tại ngày 31/12/2024 VND	Tổng cộng Tại ngày 31/12/2024 VND
Tài sản của bộ phận	81.202.222.906	34.377.007.914	43.026.017.402	18.921.429.169	825.318.299.541	5.379.566.325	(194.297.388.686)	813.927.154.571
Tài sản không phân bổ	25.465.752	-	-	-	-	-	-	25.465.752
Tổng tài sản	**81.227.688.658**	**34.377.007.914**	**43.026.017.402**	**18.921.429.169**	**825.318.299.541**	**5.379.566.325**	**(194.297.388.686)**	**813.952.620.323**
Nợ phải trả của bộ phận	23.832.605.709	10.089.547.377	12.628.005.383	5.553.381.973	242.228.413.383	1.578.886.372	(94.964.969.509)	200.945.870.688

	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Năm 2024 VND	Gốm sứ chịu lửa Năm 2024 VND	Gạch Năm 2024 VND	Cao lanh Năm 2024 VND	Đá, bê tông Năm 2024 VND	Điện năng lượng mặt trời Năm 2024 VND	Loại trừ Năm 2024 VND	Tổng cộng Năm 2024 VND
Chi phí mua sắm tài sản trong năm	34.745.885.536	-	1.283.981.972	120.300.000	69.796.466.147	-	-	105.946.633.655
Chi phí khấu hao trong năm	5.199.810.557	713.752.467	1.805.220.760	414.926.905	65.906.814.714	-	-	74.040.525.403

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gốm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Đá, bê tông VND	Điện năng lượng mặt trời VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	85.087.885.194	32.241.128.856	45.770.817.424	23.938.255.893	785.988.364.520	2.527.338.072	(73.830.012.605)	901.723.777.354
GVHB	50.025.842.137	21.636.046.647	31.477.916.176	17.769.211.199	593.915.930.813	1.467.505.980	(78.015.605.357)	638.276.847.595
Lãi gộp	**35.062.043.057**	**10.605.082.209**	**14.292.901.248**	**6.169.044.694**	**192.072.433.707**	**1.059.832.092**	**4.185.592.752**	**263.446.929.759**
Chi phí bán hàng	23.955.656	1.796.872.161	3.440.841	391.162.243	946.996.553	-	-	3.162.427.454
Chi phí QLDN	1.847.561.264	4.898.439.597	6.683.993.317	3.229.330.541	80.508.329.231	205.531.521	38.067.273	97.411.252.744
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	**33.190.526.137**	**3.909.770.451**	**7.605.467.090**	**2.548.551.910**	**110.617.107.923**	**854.300.571**	**4.147.525.479**	**162.873.249.561**
Doanh thu tài chính	17.084.051.496	2.222.408	798.277.674	678.160	7.219.737	295.814	(16.786.120.867)	1.106.624.422
Chi phí tài chính	5.296.027.809	59.147.777	-	13.229.407	-	-	(665.922.706)	4.702.482.287
Lợi nhuận HĐ tài chính	**11.788.023.687**	**(56.925.369)**	**798.277.674**	**(12.551.247)**	**7.219.737**	**295.814**	**(16.120.198.161)**	**(3.595.857.865)**
Thu nhập khác	2.462.796.069	4.197.502	83.093.520	1.344.070	9.256.977.675	3.150.439	(7.854.621.631)	3.956.937.644
Chi phí khác	2.927.600.500	1	91.083.074	270.257	8.113.005.051	2.474.166	(7.776.630.863)	3.357.802.186
Lợi nhuận khác	**(464.804.431)**	**4.197.501**	**(7.989.554)**	**1.073.813**	**1.143.972.624**	**676.273**	**(77.990.768)**	**599.135.458**
Tổng lợi nhuận trước thuế	**44.513.745.393**	**3.857.042.583**	**8.395.755.210**	**2.537.074.476**	**111.768.300.284**	**855.272.658**	**(12.050.663.450)**	**159.876.527.154**
Chi phí thuế TNDN hiện hành								33.814.178.323
Chi phí thuế TNDN hoãn lại								821.482.187
Lợi nhuận sau thuế								**125.240.866.644**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác:

	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 01/01/2024 VND	Gốm sứ chịu lửa Tại ngày 01/01/2024 VND	Gạch Tại ngày 01/01/2024 VND	Cao lanh Tại ngày 01/01/2024 VND	Đá, bê tông Tại ngày 01/01/2024 VND	Điện năng lượng mặt trời Tại ngày 01/01/2024 VND	Loại trừ Tại ngày 01/01/2024 VND	Tổng cộng Tại ngày 01/01/2024 VND
Tài sản của bộ phận	80.961.327.922	30.677.511.845	43.551.043.140	22.777.308.201	747.869.823.982	2.404.768.269	(160.068.005.098)	768.173.778.261
Tài sản không phân bổ	1.701.936.760	-	-	-	-	-	-	1.701.936.760
Tổng tài sản	**82.663.264.682**	**30.677.511.845**	**43.551.043.140**	**22.777.308.201**	**747.869.823.982**	**2.404.768.269**	**(160.068.005.098)**	**769.875.715.021**
Nợ phải trả của bộ phận	21.269.499.175	8.059.345.488	11.441.374.541	5.983.868.477	196.474.255.204	631.761.089	(74.551.618.059)	169.308.485.915

	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Năm 2023 VND	Gốm sứ chịu lửa Năm 2023 VND	Gạch Năm 2023 VND	Cao lanh Năm 2023 VND	Đá, bê tông Năm 2023 VND	Điện năng lượng mặt trời Năm 2023 VND	Loại trừ Năm 2023 VND	Tổng cộng Năm 2023 VND
Chi phí mua sắm tài sản trong năm	19.115.778.489	-	2.897.853.276	319.444.444	7.413.424.326	-	-	29.746.500.535
Chi phí khấu hao trong năm	7.015.481.000	840.202.630	2.241.370.180	417.925.043	66.330.156.762	-	-	76.845.135.615

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn chủ yếu tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	Công ty mẹ
2. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Công ty con
3. Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	Công ty con
4. Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông	Công ty con
5. Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	Công ty con
6. Công ty TNHH Một Thành Viên LBM Lộc Sơn	Công ty con
7. Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng 40	Công ty con cùng tập đoàn
8. HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1.302.535.622	69.622.793
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng 40	87.750.000	-
Cộng – Xem thêm Mục 4.2	**1.390.285.622**	**69.622.793**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tạm ứng:		
Ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh - Giám đốc Xí nghiệp Hiệp Tiến (a)	8.440.000.000	-
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/05/2024), Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 01/05/2024) (b)	5.442.196.000	53.267.521.000
Ông Hồ Tấn Dũng - Giám đốc công ty con (c)	2.908.379.000	-
Ông Lê Thanh Hòa - Phó Tổng Giám đốc (d)	1.315.090.000	16.530.000.000
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc (e)	460.000.000	4.600.000.000
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2025), Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2025) (f)	4.784.400.000	1.400.000.000
Cộng – Xem thêm Mục 4.4	**23.350.065.000**	**75.797.521.000**

(a) Đây là khoản tạm ứng cho ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh - Giám đốc Xí nghiệp Hiệp Tiến liên quan đến việc đặt cọc mua đất tại Thửa đất số 35, Tờ bản đồ số 34 và Thửa đất số 33, Tờ bản đồ số 35, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 16.000 m2, theo Hợp đồng ký kết ngày 21 tháng 07 năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(b) Đây là khoản phải thu từ ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất như sau:

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 28, Tờ bản đồ số 34, thôn Gần Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.905 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 03 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại thôn An Ninh (gần khu vực mỏ đá Tín Thái, Gần Reo) với diện tích 9.100 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 26 tháng 04 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại thôn An Hiệp, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 06 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.000 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 29 tháng 06 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.563 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 06 năm 2023

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 212, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.539 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 214, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 282 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 409 m² theo theo bản liệt kê tọa độ góc ranh trong Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 211, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 5.036 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 25 (2016), xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.439 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 25 (2016), xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.671,7 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

(c) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Hồ Tấn Dũng - Giám đốc công ty con liên quan đến việc mua những quyền sử dụng đất sau:

+ Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.901,4 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 15 tháng 03 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 225, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 6.920 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 19 tháng 04 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 335, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.407 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 23 tháng 04 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 336, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.945 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 23 tháng 04 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 227, Tờ bản đồ số 12, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.392 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 06 tháng 05 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 226, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.810,5 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 17 tháng 05 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 313, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.720 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 03 tháng 06 năm 2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

+ Quyền sử dụng đất tại xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.740,7 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 03 tháng 06 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 239, Tờ bản đồ số 12, thôn Kinh Tế Mới, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.294 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 06 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 3.222,9 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 03 tháng 07 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 8.751,6 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 12 tháng 07 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.876,3 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 10 tháng 09 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 11.704,9 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 10 tháng 09 năm 2024.

(d) Đây là khoản phải thu từ ông Lê Thanh Hòa – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 29.000 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 19 tháng 06 năm 2023.

(e) Đây là khoản phải thu từ ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại Thửa đất số 19, Tờ bản đồ số 05, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông với diện tích 3.990 m², theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 10 năm 2020; và tại Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông theo Hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 02 năm 2022.

(f) Đây là khoản tạm ứng cho ông Lê Cao Quang – Tổng giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất như sau:

+ Quyền sử dụng đất tại xã Đại Lào, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 838 m2, theo Hợp đồng ký kết ngày 20 tháng 03 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 61, Tờ bản đồ số 05, thôn 02, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đăk Nông theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 10 năm 2024.

Các khoản tạm ứng đặt cọc mua đất nêu trên đã được Hội đồng quản trị Tập đoàn phê duyệt.

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải trả người bán ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.11:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(43.315.068)	(197.756.301)

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Vay ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.16:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (*)	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)

(*) Đây là khoản vay tiền từ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng – công ty mẹ nhằm bổ sung vốn lưu động với lãi suất 5,2%/năm theo Hợp đồng vay tiền số 01/2023/HĐVT/LHC – LBM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Trong năm, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	7.665.298.043	11.004.662.789
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40	1.177.395.000	
Cộng	**8.842.693.043**	**11.004.662.789**
Bao gồm:		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan chưa bao gồm thuế – Xem thêm Mục 5.1	8.166.127.056	10.021.247.413
Thuế từ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan	676.565.987	983.415.376

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mua hàng và sử dụng dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	9.454.596.122	3.369.001.854
Bao gồm:		
Mua hàng và sử dụng dịch vụ từ các bên liên quan chưa bao gồm thuế	8.753.031.610	3.098.451.967
Thuế từ mua hàng và sử dụng dịch vụ từ các bên liên quan	701.564.512	270.549.887

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay – Xem thêm Mục 5.4:		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	611.568.493	111.986.301

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Trả cổ tức:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	45.430.602.000	37.642.498.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi tạm ứng:		
Ông Hồ Tấn Dũng - Giám đốc công ty con	21.436.904.000	-
Ông Lê Đình Hiển – Chủ tịch HĐQT công ty mẹ	4.600.000.000	-
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2025), Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2025) công ty mẹ	990.000.000	13.500.000.000
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/05/2024), Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 01/05/2024) công ty mẹ	850.000.000	46.196.000.000
Ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh - Giám đốc Xí nghiệp Hiệp Tiến	20.000.000	9.520.000.000
Ông Lê Thanh Hoà – Phó Tổng Giám đốc công ty mẹ	-	16.530.000.000
Cộng	**27.896.904.000**	**85.746.000.000**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mua đất:		
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/05/2024), Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 01/05/2024) công ty mẹ	41.507.550.000	-
Ông Lê Thanh Hoà – Phó Tổng Giám đốc	14.877.000.000	-
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc	4.140.000.000	-
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2025), Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2025) công ty mẹ	1.992.600.000	-
Ông Hồ Tấn Dũng - Giám đốc công ty con	18.528.525.000	-
Ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh - Giám đốc Xí nghiệp Hiệp Tiến	1.080.000.000	-
Cộng	**82.125.675.000**	**-**

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là theo giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị công ty mẹ được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Lê Đình Hiển – Chủ tịch HĐQT	1.614.392.636	1.111.818.181
Ông Nguyễn An Thái – Phó Chủ tịch HĐQT	234.000.000	390.909.091
Ông Hầu Văn Tuấn – Thành viên HĐQT	174.250.000	310.909.091
Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT	174.250.000	310.909.091
Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT	174.250.000	310.909.091
Ông Ngô Văn Minh – Thành viên HĐQT	174.250.000	310.909.091
Ông Lê Văn Quý – Thành viên HĐQT	174.250.000	310.909.091
Cộng	**2.719.642.636**	**3.057.272.727**

Thu nhập của Giám đốc tài chính tập đoàn được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Hầu Văn Tuấn – Giám đốc tài chính tập đoàn	420.000.000	150.000.000

Thu nhập của từng thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của công ty mẹ được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Nguyễn An Thái – Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2025)	1.427.250.000	1.943.234.164
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2025), Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2025)	932.600.308	1.185.450.000
Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc	932.600.308	1.185.450.000
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc	932.600.308	1.185.450.000
Ông Nguyễn Thanh Toàn – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2025)	611.574.683	1.007.916.667
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/05/2024), Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 01/05/2024)	933.600.308	1.129.983.333
Ông Lê Thanh Hoà – Phó Tổng Giám đốc	932.600.308	939.050.000
Bà Dương Thị Ngọc Ngân – Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 01/05/2024)	487.074.683	998.650.000
Cộng	**7.189.900.906**	**9.575.184.164**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tiền lương và các chi phí hoạt động của từng thành viên Ban Kiểm soát công ty mẹ trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Phạm Hồng Hải - Trưởng Ban Kiểm soát	97.000.000	40.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương – Thành viên Ban Kiểm soát	93.500.000	146.909.091
Ông Trần Hùng Phương – Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 19/04/2024)	69.500.000	146.909.091
Bà Lê Hồng Thủy - Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 01/05/2023)	-	70.909.091
Bà Đặng Thị Hằng – Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 19/04/2024)	24.000.000	-
Cộng	**284.000.000**	**404.727.273**

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của công ty mẹ trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Lê Đình Hiển – Chủ tịch HĐQT	422.102.100	349.741.740
Ông Nguyễn An Thái – Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2025)	92.245.000	218.652.000
Ông Hầu Văn Tuấn - Thành viên HĐQT	32.347.500	-
Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT	32.775.000	49.590.000
Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT	306.375.000	274.025.600
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đức – Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ	950.000	-
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2025), Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2025)	373.990.300	205.138.820
Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc	59.850	49.590
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc	19.950	16.530
Ông Nguyễn Thanh Toàn – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2025)	13.300	11.020
Ông Lê Thanh Hòa – Phó Tổng Giám đốc	75.192.500	-
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/05/2024), Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 01/05/2024)	-	5.890.000
Bà Dương Thị Ngọc Ngân – Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 01/05/2024)	-	2.831.000
Ông Trần Hùng Phương – Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 19/04/2024)	-	361.469.300
Cộng	**1.336.070.500**	**1.467.415.600**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. THU NHẬP BỘ PHẬN KIỂM TOÁN NỘI BỘ CÔNG TY MẸ

Tiền lương và các chi phí hoạt động của từng thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ công ty mẹ trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đức – Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ	544.250.000	605.250.000
Ông Trần Quang Thục – Thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ	383.250.000	393.250.000
Bà Huỳnh Thị Quế Hương – Thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ	365.250.000	386.250.000
Cộng	**1.292.750.000**	**1.384.750.000**

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Trích):

	Năm 2023 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2023 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.127	6.254
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.127	6.254

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do trong năm có thay đổi số lượng cổ phiếu phổ thông được phát hành thêm từ Quỹ đầu tư phát triển để bảo đảm tính so sánh theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2024 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Tập đoàn trong những năm tài chính sắp tới.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 12737 - 05 Quyển số: SCT/BS
Ngày 13-05-2025
CÔNG CHỨNG VIÊN

Phê duyệt		Người lập
Lê Cao Quang		Lê Nam Đồng
Tổng Giám đốc		Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Đỗ Xuân Thắng

RSM

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BỘ PHẬN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TÀI CHÍNH VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Lê Đình Hiển	Chủ tịch
Ông Nguyễn An Thái	Phó Chủ tịch
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Gia Sâm	Thành viên
Ông Mai Nam Dương	Thành viên
Ông Lê Văn Quý	Thành viên
Ông Ngô Văn Minh	Thành viên

Danh sách các thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đức	Trưởng bộ phận
Ông Trần Quang Thục	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Quế Hương	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Phạm Hồng Hải	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Trần Hùng Phương	Thành viên – Miễn nhiệm ngày 19/04/2024
Bà Đặng Thị Hằng	Thành viên – Bổ nhiệm ngày 19/04/2024

Danh sách các thành viên Ban Tài chính Tập đoàn trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Hầu Văn Tuấn	Giám đốc tài chính

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn An Thái	Tổng Giám đốc – Miễn nhiệm ngày 01/01/2025
Ông Lê Cao Quang	Phó Tổng Giám đốc – Miễn nhiệm ngày 01/01/2025 Tổng Giám đốc – Bổ nhiệm ngày 01/01/2025
Ông Trần Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Duyệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc – Miễn nhiệm ngày 01/01/2025
Ông Lê Thanh Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Nam Đồng	Phó Tổng Giám đốc – Miễn nhiệm ngày 01/05/2024 Kế toán trưởng – Bổ nhiệm ngày 01/05/2024
Bà Dương Thị Ngọc Ngân	Kế toán trưởng – Miễn nhiệm ngày 01/05/2024

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Lê Cao Quang
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

RSM Việt Nam
Tầng 3A, Tòa nhà L'Mak The Signature
147-147Bis Hai Bà Trưng
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
T +8428 3827 5026
contact_hcm@rsm.com.vn
www.rsm.global/vietnam

Số: 512 /2025/KT-RSMI ICM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2025 từ trang 06 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

RSM Vietnam is a member of the RSM network and trades as RSM. RSM is the trading name used by the members of the RSM network.
Each member of the RSM network is an independent accounting and consulting firm which practices in its own right.
The RSM network is not itself a separate legal entity in any jurisdiction.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Hoài Nam **Tổng Giám đốc** Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3527-2021-026-1 *(Theo Giấy uỷ quyền số 10/2024-25/UQ-RSM ngày 31/12/ 2024 của Tổng Giám đốc)*	**Lê Võ Thùy Linh** **Kiểm toán viên** Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3525-2021-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**252.234.300.448**	**384.236.988.851**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4.1	**50.151.450.136**	**63.029.302.488**
1. Tiền	111		35.151.450.136	38.029.302.488
2 Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	25.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**113.241.177.053**	**204.675.543.545**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	78.415.414.046	68.331.350.371
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	21.389.364.854	69.241.456.562
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	36.694.995.810	90.882.455.472
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(23.258.597.657)	(23.779.718.860)
III. Hàng tồn kho	**140**	4.7	**88.755.002.354**	**114.360.107.359**
1. Hàng tồn kho	141		90.305.807.223	115.910.912.228
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**86.670.905**	**2.172.035.459**
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	86.670.905	2.172.035.459
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**545.234.454.174**	**389.426.024.190**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.202.601.466**	**3.085.352.449**
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	3.202.601.466	3.085.352.449
II. Tài sản cố định	**220**		**263.582.078.308**	**263.620.877.284**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	256.833.168.608	256.670.658.320
Nguyên giá	222		710.773.465.705	659.284.342.820
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(453.940.297.097)	(402.613.684.500)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	6.748.909.700	6.950.218.964
Nguyên giá	228		12.052.846.299	12.052.846.299
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.303.936.599)	(5.102.627.335)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**161.329.901.389**	**28.513.501.381**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	161.329.901.389	28.513.501.381
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**99.230.556.167**	**78.708.640.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.2	99.230.556.167	78.708.640.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**17.889.316.844**	**15.497.653.076**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	17.889.316.844	15.497.653.076
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**797.468.754.622**	**773.663.013.041**

(Xem tiếp trang sau)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**240.845.890.399**	**224.100.310.942**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**156.845.890.399**	**135.100.310.942**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	32.909.330.261	38.776.873.719
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	13.657.620.316	4.016.829.267
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	5.857.508.836	5.797.553.137
4. Phải trả người lao động	314	4.18	27.628.788.290	31.422.016.753
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	1.480.976.987	3.094.889.950
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	875.708.473	1.496.642.082
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	73.918.167.422	49.977.716.220
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517.789.814	517.789.814
II. Nợ dài hạn	**330**		**84.000.000.000**	**89.000.000.000**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	84.000.000.000	89.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**556.622.864.223**	**549.562.702.099**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	4.19	**556.622.864.223**	**549.562.702.099**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	200.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	200.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		47.393.221.210	247.393.221.210
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109.229.643.013	102.169.480.889
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		72.169.480.889	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.060.162.124	102.169.480.889
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**797.468.754.622**	**773.663.013.041**

Phê duyệt

M.S.D.N: 5800391633 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG ★ TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

Lê Cao Quang
Tổng Giám đốc

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	778.161.485.898	855.628.385.637
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		778.161.485.898	855.628.385.637
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	612.986.594.950	625.738.039.905
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		165.174.890.948	229.890.345.732
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	6.066.088.714	17.085.520.940
6. Chi phí tài chính	22	5.4	5.421.213.213	5.499.754.467
Trong đó, chi phí lãi vay	23		*5.203.714.864*	*5.164.066.359*
7. Chi phí bán hàng	25	5.5	4.950.872.868	3.162.427.454
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	64.896.828.090	86.716.716.607
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		95.972.065.491	151.596.968.144
10. Thu nhập khác	31	5.7	1.530.131.163	3.729.570.413
11. Chi phí khác	32	5.8	1.832.727.143	3.248.898.055
12. Lợi nhuận khác	40		(302.595.980)	480.672.358
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		95.669.469.511	152.077.640.502
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	18.609.307.387	29.908.159.613
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		77.060.162.124	122.169.480.889

Phê duyệt	Người lập
Lê Cao Quang	Lê Nam Đồng
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		95.669.469.511	152.077.640.502
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.9	64.446.591.639	68.075.528.202
Các khoản dự phòng	03		(521.121.203)	2.921.139.715
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.829.067)	14.309.439
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(7.145.834.846)	(20.259.298.682)
Chi phí lãi vay	06	5.4	5.203.714.864	5.164.066.359
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**157.646.990.898**	**207.993.385.535**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		20.986.044.957	22.594.891.594
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		25.605.105.005	16.566.339.584
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		18.261.952.209	(102.040.886.886)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.391.663.768)	264.562.515
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.790.751.849)	(4.804.811.865)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(19.759.602.596)	(47.794.005.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**196.558.074.856**	**92.779.475.077**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(143.568.977.250)	(182.570.085.047)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.218.855.728	11.041.717.172
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20.521.916.167)	(495.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.485.916.661	25.086.455.391
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(158.386.121.028)**	**(146.936.912.484)**

(Xem tiếp trang sau)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	94.661.969.403	160.485.553.385
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(75.721.518.201)	(67.716.205.480)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36	4.18.1	(70.000.000.000)	(58.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(51.059.548.798)**	**34.769.347.905**
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)	**50**		**(12.887.594.970)**	**(19.388.089.502)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		63.029.302.488	82.429.250.184
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9.742.618	(11.858.194)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60+61)	**70**	4.1	**50.151.450.136**	**63.029.302.488**

Phê duyệt	Người lập
Lê Cao Quang	**Lê Nam Đồng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2025